

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: In bao bì; Sản xuất, mua bán bao bì xi măng; Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý IV năm 2016 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 35 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

5 - 20

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chửa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	34.043.066	182.865.076
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.908.144.332	163.741.977
Cộng	7.742.187.398	346.607.053

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>177.493.138.578</i>	<i>165.625.288.774</i>
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng phát VISSAI	55.905.626.412	69.545.289.511
Công ty CP Tổng Công ty Miền Trung	7.967.554.463	17.166.928.537
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	7.446.288.300	6.095.639.000
Công ty xi măng CHINFON - Hải Phòng	5.197.710.460	2.337.367.360
Công ty CP xi măng Đồng Lâm	5.085.664.100	16.546.805.400
Công ty CP xi măng Yên Bình	28.966.300	28.966.300
Công ty xi măng nghi sơn	5.224.791.220	6.914.567.000
Công ty CP đầu tư Thành Thắng Group	8.120.000.000	7.680.000.000
Công ty TNHH Sao Mai Xanh	1.397.000.000	1.452.000.000
Công ty CP nhựa bao bì Nhơn Trạch		2.982.420.800
Công ty SUPE phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	100.000.000	1.388.485.060
Công ty XP xi măng dầu khí		1.449.129.381
Công ty CP xi măng Đồng Bành	13.458.620.000	
Công ty CP Sao Mai	95.656.000	235.466.000
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	16.719.763.500	
Công ty TNHH Long Sơn	6.146.822.000	
Công ty CP xi măng Bút Sơn	709.289.587	15.247.453.550
Công ty CP xi măng Hoàng mai	13.788.333.757	1.041.568.000
Công ty TNHH vận tải Khánh Hiền		3.701.424.000
Cty CP Vissai Hà Nam	7.588.830.000	
Cty TNHH ĐTXD Xuân Nhật Anh		3.959.961.500
Các khách hàng khác	22.512.222.479	7.751.817.375
Cộng	177.493.138.578	165.625.288.774

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>12.868.583.500</i>	<i>773.083.924</i>
Công ty TNHH TPC – LA	547.736.600	770.800.000
Asia Focus Ind.co.TLD	6.997.162.500	-
Cty CP giải pháp ERP	207.090.000	
Công ty Tự động hoá & Môi trường ANTECO	79.200.000	-
Hengly Machinery Co.LTD	3.328.380.000	
Polyma (H.K) Co.Limited	354.776.400	
Victory Internationnal PTE	1.352.538.000	
Các đối tượng khác	1.700.000	2.283.924
Cộng	12.868.583.500	773.083.924

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		606.612.183
Ký cược, ký quỹ	1.097.388.000	-
Tạm ứng	171.876.157	269.669.170
Phải thu về bảo hiểm xã hội		92.889.840
Cộng	1.269.264.157	362.559.010

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Cộng
Số đầu năm	1.621.020.691	-	1.621.020.691
Trích lập dự phòng bổ sung	540.649.641	-	540.649.641
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-
Số cuối năm	2.161.670.332	-	2.161.670.332

6. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu	64.988.405.280	33.106.924.744	25,0%
Công cụ, dụng cụ	2.646.841.955	2.533.138.936	1,4%
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.381.155.445	20.259.140.909	21,5%
Thành phẩm mua ngoài	806.157.032	3.593.061.819	
Thành phẩm sản xuất	10.120.773.593	8.838.825.782	10,8%
Cộng	97.943.333.084	68.331.092.190	59,0%

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	445.626.928	1.066.406.966
Chi phí sửa chữa	297.505.415	91.821.748
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.383.333	34.741.667
Cộng	778.515.676	1.192.970.381

2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	3.143.066.697	3.253.028.214
Chi phí công cụ dụng cụ	2.794.078.063	1.056.266.928
Chi phí sửa chữa	2.832.610.329	4.225.769.252
Cộng	8.769.755.089	8.535.064.394

(*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	30.420.357.544	91.122.259.634	10.814.093.344	579.256.280	50.290.000	132.986.256.802
Mua trong năm	134.343.000	12.301.914.250	459.090.909	237.727.273		13.133.075.432
Đầu tư XDCB hoàn thành	17.103.820.064	17.811.833.082				34.915.653.146
Thanh lý, nhượng bán	(120.303.361)	(1.300.582.622)	(1.047.054.546)	(49.990.909)		(2.517.931.438)
Phân loại lại		(9.000.000)				(9.000.000)
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn						
Số cuối năm	47.538.217.246	119.926.424.344	10.226.129.708	766.992.644	50.290.000	178.508.053.942
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.243.509.105	60.917.668.232	1.442.129.709	338.356.281	50.290.000	65.991.953.327
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15.490.743.864	72.095.218.060	4.571.729.710	402.023.865	50.290.000	92.610.005.499
Khấu hao trong năm	3.373.849.443	10.533.212.079	1.576.768.686	66.863.730		15.550.693.938
Thanh lý, nhượng bán	(120.303.361)	(1.300.582.622)	(581.696.970)	(49.990.909)		(2.052.573.862)
Phân loại lại	24.808.441	(33.808.441)				(9.000.000)
Số cuối năm	18.769.098.389	81.294.039.076	5.566.801.424	418.896.686	50.290.000	106.099.125.575
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	14.929.613.680	19.027.041.574	6.242.363.634	177.232.415	-	40.376.251.303
Số cuối năm	28.769.118.857	38.632.385.268	4.659.328.283	348.095.958	-	72.408.928.366
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 25.787.166.009 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định		28.850.728.605	(28.850.728.605)		-
Xây dựng cơ bản dở dang		12.644.153.463			-
- Sửa chữa nền nhà xưởng CSI				(99.997.182)	-
- Hệ thống phòng cháy PX số 2			(551.148.094)		-
- Công trình nhà xưởng số 2 (N.xuân)			(11.993.008.190)		-
Cộng					-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	24.530.628.945	21.910.114.710
Công ty XNK Thủy sản miền Trung		4.499.507.039
Công ty TNHH Đông Á	16.882.618.820	8.466.243.940
Công ty CP Thương mại và Sản xuất Hoa Sen	2.484.879.320	859.342.000
Công ty CP bao bì VLC	2.171.609.420	1.625.453.500
Công ty CP hoá chất Bình minh	1.399.513.500	987.856.750
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thành Đô	3.061.919.080	672.903.000
Công ty CP Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh		1.141.906.000
CN Công ty TNHH Sakata INX Việt Nam tại Bắc Ninh	1.188.237.400	946.808.500
Công ty CP Sao Mai	2.708.700.683	
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ MOICO		1.013.375.000
Cty CP XNK tổng hợp Hiếu Vinh	4.233.405.960	
Công ty CP sản xuất và thương mại Thanh Lộc	1.904.150.380	1.679.067.840
Công ty CP sản xuất TMDV Song Anh	823.496.777	1.533.742.640
Cty CP nhựa, bao bì Ngân Hạnh	2.371.261.100	
Công ty TNHH giấy và bao bì Phú Cường		267.337.950
Công ty CP nhựa OPEC	13.394.898.000	8.405.800.000
Vinomig Singapore	4.601.658.600	
Công ty TNHH Lộc Dung		305.836.511
Công ty hóa phẩm dầu khí DMC		3.600.000.000
Các nhà cung cấp khác	17.009.043.166	6.516.403.082
Cộng	<u>98.766.021.151</u>	<u>64.431.698.462</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty CP TM và DTXD Tuấn Anh	5.000.000	
Cty TNHH thương mại HTH	27.060.000	
Công ty TNHH VLXD Trung nam	1.870.000	7.340.000
Cộng	<u>33.930.000</u>	<u>7.340.000</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.157.672.652		3.713.933.293	(7.791.320.866)		2.919.714.921
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-				-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-				-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.533.899.224		6.719.390.561	(5.763.056.320)	2.490.233.465	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.982.265		378.335.688	(350.998.903)	39.319.050	-
Tiền thuê đất	-	243.414.409	423.765.000	(180.350.591)		
Các loại thuế khác	-		19.432.858	(19.432.858)	-	-
Cộng	<u>2.703.554.141</u>	<u>243.414.409</u>	<u>11.254.857.400</u>	<u>(14.105.159.538)</u>	<u>2.529.552.515</u>	<u>2.919.714.921</u>

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		3.371.061.129
Tiền lương phép phải trả		2.558.280.451
Chi phí lãi vay phải trả	165.282.492	82.975.596
Trích trước tiền vận chuyển		729.805.082
Cộng	165.282.492	3.371.061.129

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	152.078.800	205.205.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	152.078.800	205.205.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	1.344.220.805	1.134.332.139
Kinh phí công đoàn	667.726.155	302.513.957
BHXH	100.494.650	
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập	576.000000	831.818.182
Cộng	1.496.299.605	1.339.537.139

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	73.718.924.032	530.363.471.093	-	490.300.789.467	113.781.605.658
Vay ngắn hạn các cá nhân	23.592.000.000	24.150.000.000	-	32.100.000000	15.642.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	26.401.173.009	-		26.401.173.009
Cộng	97.310.924.032	580.914.644.102	-	522.400.789.467	155.824.778.667

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	569.105.763	743.200.000	(418.000.000)	894.305.763
Quỹ phúc lợi	5.469.528.487	1.122.000.000	(6.179.025.000)	412.503.487
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	500.000.000	(500.000.000)	
Cộng	6.038.634.250	2.365.200.000	(7.097.025.000)	1.306.809.250

17. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	34.132.287.869	21.455.539.958	87.037.712.372
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	25.496.296.110	25.496.296.110
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	4.055.594.958	(6.455.594.958)	(2.400.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
Số dư cuối năm	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.496.296.110	95.134.063.482

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
trước					
Số dư đầu năm nay	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.496.296.110	95.134.063.482
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	26.435.571.637	26.435.571.637
Trích lập các quỹ	-	-	2.132.736.710	(4.496.373.110)	(2.363.636.400)
Chia cổ tức	-	-	-	(20.999.923.000)	(20.999.923.000)
Số dư cuối năm	<u>29.999.890.000</u>	<u>1.449.994.545</u>	<u>40.320.619.537</u>	<u>26.435.571.637</u>	<u>98.206.075.719</u>

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	15.287.730.000	15.287.730.000
Các cổ đông khác	14.712.160.000	14.712.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
Cộng	<u>31.449.884.545</u>	<u>31.449.884.545</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Tổng doanh thu	191.736.931.927	183.391.293.690
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	<u>191.736.931.927</u>	<u>183.391.293.690</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	<u>173.883.173.527</u>	<u>183.391.293.690</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Lãi tiền gửi	2.702.237	2.396.813
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.249.437	336.158.832
Cộng	<u>180.951.674</u>	<u>338.555.645</u>

4. Chi phí bán hàng

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Chi phí nhân viên	308.295.170	307.622.112
Chi phí vật liệu, bao bì	473.205.908	517.473.166
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	308.915.657	333.604.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.625.616.731	2.891.591.256
Chi phí bằng tiền khác	201.709.288	350.828.898
Cộng	<u>3.917.742.754</u>	<u>4.401.119.977</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.868.590.924	1.589.485.013
Chi phí vật liệu quản lý	106.222.137	89.787.457
Chi phí đồ dùng văn phòng	123.062.200	134.097.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	139.086.639	178.874.485
Thuế, phí và lệ phí	617.079.809	286.797.730
Chi phí dự phòng	300.000.000	176.146.877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.162.016	342.299.848
Chi phí bằng tiền khác	1.153.634.558	631.956.788
Cộng	<u>5.503.838.283</u>	<u>3.429.445.833</u>

6. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
Chi phí lãi vay	3.206.265.640	2.314.562.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.727.361	19.091.900
Cộng	<u>3.209.993.001</u>	<u>2.333.654.788</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
Thu nhập do thanh lý TSCĐ	9.272.724	12.000.000
Thu nhập khác	13.364.725	2.100.000
Cộng	<u>22.637.449</u>	<u>14.100.000</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
Giảm công nợ do hàng rách vỡ	6.136.430	42.911.481
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Thuế GTGT không đủ đk khấu trừ	62.701.959	163.830.840
Chi phí khác	15.377.806	40.748.000
Cộng	<u>84.216.195</u>	<u>247.490.321</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

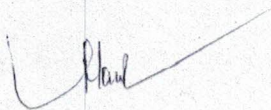
	<u>Quý IV/2016</u>	<u>Quý IV/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.070.125.037	123.587.563.234
Chi phí công cụ	5.165.159.564	3.476.791.244
Chi phí nhân công	18.814.866.979	15.332.908.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.182.304.185	2.947.151.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.024.202.917	4.603.970.883
Chi phí khác	26.214.333	6.116.519
Cộng	<u>147.282.873.015</u>	<u>149.954.501.594</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Hồng Thái

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Xuân Hải